CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ
Khu 12-TT. Thanh Ba- Huyện Thanh Ba- Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2017

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ(Theo phương pháp gián tiếp)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Thanh Ba, Tháng 1 năm 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ
Ký ngày: 24-1-2018 15:00:49
Scanned by CamScanner

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo tài chính	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch	
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên	
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thành Phú	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Trần Quốc Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Bùi Song Hào	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2017)
Ông: Vũ Anh Phương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên	
Ông: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Scanned by CamScanner

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Scanned by CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**77,045,597,444**	**81,367,354,459**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**1,279,074,429**	**8,263,927,532**
111	1. Tiền		1,279,074,429	8,263,927,532
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**28,867,038,002**	**30,279,372,665**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	19,495,820,064	20,995,834,978
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7,778,747,504	7,732,544,104
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7,026,824,069	6,982,046,975
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,584,361,698)	(5,584,361,698)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		150,008,063	153,308,306
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**41,198,597,597**	**40,359,223,884**
141	1. Hàng tồn kho		41,198,597,597	40,452,604,208
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(93,380,324)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5,700,887,416**	**2,464,830,378**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5,595,467,432	2,359,410,394
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		105,419,984	105,419,984
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**441,431,901,265**	**443,275,690,500**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**105,000,000**	**105,000,000**
220	**II. Tài sản cố định**		**412,311,790,661**	**428,004,603,170**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	412,292,790,645	427,966,603,158
222	*- Nguyên giá*		*577,817,536,899*	*576,695,178,416*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(165,524,746,254)*	*(148,728,575,258)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	19,000,016	38,000,012
228	*- Nguyên giá*		*160,000,000*	*160,000,000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(140,999,984)*	*(121,999,988)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**17,721,656,049**	**2,211,254,990**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	17,721,656,049	2,211,254,990
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**1,480,492,152**	**1,480,492,152**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500,000,000	500,000,000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,000,000,000	3,000,000,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2,019,507,848)	(2,019,507,848)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**9,812,962,403**	**11,474,340,188**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9,812,962,403	11,474,340,188
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**518,477,498,709**	**524,643,044,959**

Scanned by CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**529,532,002,410**	**521,454,578,685**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**359,180,912,788**	**337,802,716,971**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	135,954,006,487	165,224,174,280
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	15,909,638,981	11,377,024,941
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7,521,697,026	8,237,559,030
314	4. Phải trả người lao động		5,569,471,954	4,453,003,674
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	36,775,833,277	30,296,579,201
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	80,820,509,206	59,530,448,980
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	76,629,755,857	58,683,926,865
330	**II. Nợ dài hạn**		**170,351,089,622**	**183,651,861,714**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	170,351,089,622	183,651,861,714
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(11,054,503,701)**	**3,188,466,274**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**(11,054,503,701)**	**3,188,466,274**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125,000,000,000	125,000,000,000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*125,000,000,000*	*125,000,000,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3,212,934,000	3,212,934,000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3,692,240,000)	(3,692,240,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5,328,707,922	5,328,707,922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(140,903,905,623)	(126,660,935,648)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(126,652,538,562)*	*(125,345,901,810)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(14,251,367,061)*	*(1,315,033,838)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**518,477,498,709**	**524,643,044,959**

Phú Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Triệu Thị Mai	Vũ Anh Phương	Triệu Quang Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Scanned by CamScanner

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**238,084,153,182**	**281,864,544,664**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	115,731,726	71,169,268
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch**		**237,968,421,456**	**281,793,375,396**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**212,000,354,965**	**238,614,929,048**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**25,968,066,491**	**43,178,446,348**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		13,935,598	7,281,043
22	7. Chi phí tài chính	25	25,151,493,650	24,731,660,707
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		24,246,907,464	*22,917,862,293*
25	8. Chi phí bán hàng	26	3,901,622,208	7,399,392,645
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	11,781,090,734	13,622,327,774
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(14,852,204,503)**	**(2,567,653,735)**
31	11. Thu nhập khác		612,734,528	1,252,652,639
32	12. Chi phí khác		3,500,000	32,742
40	**13. Lợi nhuận khác**		609,234,528	1,252,619,897
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(14,242,969,975)**	**(1,315,033,838)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(14,242,969,975)**	**(1,315,033,838)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**(1,174)**	**(108)**

Phú Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Triệu Thị Mai	Vũ Anh Phương	Triệu Quang Thuận

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(14,242,969,975)*	*(1,315,033,838)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản		*40,955,956,496*	*41,518,108,287*
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16,815,170,992	19,655,539,364
03	- Các khoản dự phòng		(93,380,324)	60,175,653
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2,236,919)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10,504,717)	(1,115,469,023)
06	- Chi phí lãi vay		24,246,907,464	22,917,862,293
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*26,712,986,521*	*40,203,074,449*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1,409,034,420	(63,953,904)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(742,693,146)	(10,766,126,941)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15,735,782,620)	(16,601,959,380)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,456,848,821)	5,205,099,407
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5,657,740,887)	(9,631,702,297)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(50,000,000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*4,528,955,467*	*8,294,431,334*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16,171,607,106)	(3,422,283,974)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	4,831,818,181
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10,504,717	7,281,043
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(16,161,102,389)*	*1,416,815,250*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		55,025,588,000	85,534,748,406
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(50,380,531,100)	(94,306,954,064)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*4,645,056,900*	*(8,772,205,658)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(6,987,090,022)**	**939,040,926**

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		8,263,927,532	7,324,886,606
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2,236,919	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	1,279,074,429	8,263,927,532

Phú Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Triệu Thị Mai	Vũ Anh Phương	Triệu Quang Thuận

Scanned by CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Dào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty đang làm các thủ tục để đền bù, hỗ trợ di dời các hộ dân xung quanh mỏ đá nguyên liệu tại khu 3 xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, do vẫn còn các bất đồng liên quan đến phương án đền bù nên có một số thời điểm Công ty không thể tiến hành khai thác đá tại mỏ nguyên liệu này. Điều này làm cho nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất xi măng bị thiếu hụt khiến Công ty phải tạm dừng sản xuất ở một số thời điểm. Những yếu tố trên đã làm doanh thu của Công ty giảm 15% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Khai thác Nguyên vật liệu	Khu 9, Xã Ninh Dân, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ	Khai thác đá
Chi nhánh Phụ gia Xi măng	Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh phụ gia

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Scanned by CamScanner

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần dầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời diểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Scanned by CamScanner

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2016 của đơn vị nhận vốn góp đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng đối với tài sản là Dây chuyền sản xuất clinker 1.200 tấn/ngày và theo phương pháp đường thẳng đối với các tài sản còn lại. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Scanned by CamScanner

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17. Doanh thu

Scanned by CamScanner

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Scanned by CamScanner

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	431,990,994	171,785,931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	847,083,435	8,092,141,601
	1,279,074,429	**8,263,927,532**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500,000,000	-	500,000,000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	500,000,000	-	500,000,000	-
Các khoản đầu tư khác	3,000,000,000	(2,019,507,848)	3,000,000,000	(2,019,507,848)
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao(*)	3,000,000,000	(2,019,507,848)	3,000,000,000	(2,019,507,848)
	3,500,000,000	**(2,019,507,848)**	**3,500,000,000**	**(2,019,507,848)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại ngày 31/12/2017, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- UBND Huyện Hạ Hòa	4,865,050,298	5,335,306,588
- UBND Huyện Phù Ninh	899,220,784	2,821,244,372
- BQL các chương trình DA về QH & ĐT huyện Thanh Sơn	1,539,529,800	1,717,190,254
- UBND Huyện Thanh Ba	3,072,908,932	2,102,950,343
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9,119,110,250	9,019,143,421
	19,495,820,064	**20,995,834,978**

Scanned by CamScanner

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4,729,172,442	-	4,729,172,442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NASOCO	1,649,393,209	-	1,649,393,209	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1,400,181,853	-	1,353,978,453	-
	7,778,747,504	-	7,732,544,104	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	636,067,227	-	824,267,581	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1,353,223,835	-	1,350,223,835	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triều Dương về tiền ăn ca	543,410,000	-	543,410,000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	299,304,115	-	398,638,316	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế thu nhập cá nhân	21,912,874	-	18,236,054	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	278,415,614	-	220,576,248	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	3,182,118,536	-	2,740,413,105	-
- Phải thu khác	712,371,868	-	886,281,836	-
	7,026,824,069	-	6,982,046,975	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105,000,000	-	105,000,000	-
	105,000,000	-	105,000,000	-

Scanned by CamScanner

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
UBND Huyện Lâm Thao (*)	468,063,857	468,063,857	523,979,057	523,979,057
UBND Huyện Phù Ninh (*)	899,220,784	899,220,784	2,821,244,372	2,821,244,372
UBND Thành phố Việt Trì (*)	-	-	1,717,190,254	1,717,190,254
UBND Huyện Thanh Ba (*)	2,585,775,137	2,585,775,137	2,102,950,343	2,102,950,343
UBND Huyện Hạ Hoà (*)	4,843,985,348	4,843,985,348	5,335,306,588	5,335,306,588
Các đối tượng khác	19,981,899,707	14,397,538,009	11,657,179,688	6,072,817,990
	28,778,944,833	**23,194,583,135**	**24,157,850,302**	**18,573,488,604**

(*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong kỳ vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	9,032,727	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15,808,351,488	-	16,165,455,750	(93,380,324)
- Công cụ, dụng cụ	308,061,064	-	407,424,450	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,038,247,393	-	1,325,987,743	-
- Thành phẩm	23,022,472,409	-	21,736,340,802	-
- Hàng hóa	119,173,111	-	120,478,073	-
- Hàng gửi bán	902,292,132	-	687,884,663	-
	41,198,597,597	**-**	**40,452,604,208**	**(93,380,324)**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	17,663,007,579	2,034,776,088
+ *Dự án mỏ Phụ gia Tiêu Sơn*	581,969,191	581,969,191
+ *Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá*	192,288,975	205,377,122
+ *Dự án Khu tái định cư*	16,728,379,248	1,218,181,818
+ *Hàng rào dây thép gai*	-	29,247,957
+ *Máy nghiền đứng*	159,170,165	-
+ *Cột mốc giới*	1,200,000	
- Sửa chữa lớn	58,648,470	176,478,902
	17,721,656,049	**2,211,254,990**

Scanned by CamScanner

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43,898,437,583	525,931,205,351	5,500,561,730	881,616,077	483,357,675	576,695,178,416
- Đầu tư XDCB hoàn thành	449,258,615	673,099,868	-	-	-	1,122,358,483
Số dư cuối kỳ	**44,347,696,198**	**526,604,305,219**	**5,500,561,730**	**881,616,077**	**483,357,675**	**577,817,536,899**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37,260,680,032	105,816,536,785	4,299,183,979	868,816,787	483,357,675	148,728,575,258
- Khấu hao trong kỳ	594,751,122	15,848,882,170	340,719,528	11,818,176	-	16,796,170,996
Số dư cuối kỳ	**37,855,431,154**	**121,665,418,955**	**4,639,903,507**	**880,634,963**	**483,357,675**	**165,524,746,254**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6,637,757,551	420,114,668,566	1,201,377,751	12,799,290	-	427,966,603,158
Tại ngày cuối kỳ	**6,492,265,044**	**404,938,886,264**	**860,658,223**	**981,114**	**-**	**412,292,790,645**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 420.197.826.427 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.572.710.849 đồng.

Scanned by CamScanner

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	160,000,000	160,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**160,000,000**	**160,000,000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	121,999,988	121,999,988
Số tăng trong kỳ	18,999,996	18,999,996
- Khấu hao trong kỳ	18,999,996	18,999,996
Số dư cuối kỳ	**140,999,984**	**140,999,984**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	38,000,012	38,000,012
Tại ngày cuối kỳ	**19,000,016**	**19,000,016**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	3,717,979,120	1,283,799,833
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,877,488,312	1,075,610,561
	5,595,467,432	**2,359,410,394**
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bổ	7,648,318,559	6,668,852,411
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	328,422,224	382,638,900
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,836,221,620	4,422,848,877
	9,812,962,403	**11,474,340,188**

Scanned by CamScanner

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	33,041,555,114	33,041,555,114	43,775,588,000	48,544,051,100	28,273,092,014	28,273,092,014
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	*7,099,441,700*	*7,099,441,700*	*33,654,162,800*	*36,953,604,500*	3,800,000,000	3,800,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	*18,359,642,714*	*18,359,642,714*	-	-	18,359,642,714	18,359,642,714
Vay cá nhân (3)	*7,582,470,700*	*7,582,470,700*	*10,121,425,200*	*11,590,446,600*	6,113,449,300	6,113,449,300
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	25,642,371,751	25,642,371,751	24,550,772,092	1,836,480,000	48,356,663,843	48,356,663,843
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	*11,085,870,000*	*11,085,870,000*	*8,521,500,000*	*636,480,000*	18,970,890,000	18,970,890,000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	*2,000,000,000*	*2,000,000,000*	*3,716,272,092*	*300,000,000*	5,416,272,092	5,416,272,092
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	*12,556,501,751*	*12,556,501,751*	*12,313,000,000*	*900,000,000*	23,969,501,751	23,969,501,751
	58,683,926,865	**58,683,926,865**	**68,326,360,092**	**50,380,531,100**	**76,629,755,857**	**76,629,755,857**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	209,294,233,465	209,294,233,465	-	1,836,480,000	207,457,753,465	207,457,753,465
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	*55,807,740,628*	*55,807,740,628*	-	*636,480,000*	55,171,260,628	55,171,260,628
Ngân hàng Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Phú Thọ (5)	*98,716,272,092*	*98,716,272,092*	-	*300,000,000*	98,416,272,092	98,416,272,092
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	*54,770,220,745*	*54,770,220,745*	-	*900,000,000*	53,870,220,745	53,870,220,745
Vay cá nhân	-	-	11,250,000,000	-	11,250,000,000	11,250,000,000
	209,294,233,465	209,294,233,465	11,250,000,000	1,836,480,000	218,707,753,465	218,707,753,465

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(25,642,371,751)	(25,642,371,751)	(24,550,772,092)	(1,836,480,000)	(48,356,663,843)	(48,356,663,843)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**183,651,861,714**	**183,651,861,714**			**170,351,089,622**	**170,351,089,622**

Scanned by CamScanner

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015;
+Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 3.800.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 12 tháng; Đến thời hạn 30/06/2017, khoản vay đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được ký giữa hai bên;
+Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 18.359.642.714 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 6.113.449.300 đồng, thời hạn vay từ 6 - 12 tháng, lãi suất 10%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Scanned by CamScanner

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHĐ ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
+ Thời hạn vay: 240 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 55.171.260.628 đồng, trong đó có 2.593.863,23 USD tương ứng với 53.961.260.628 đồng và 1.210.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 18.970.890.000 đồng trong đó có 687.508 USD tương đương 17.760.890.000 đồng và 1.210.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
+ Thời hạn vay: 240 tháng
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 98.416.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 5.416.272.092 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HDTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
+ Thời hạn vay: 240 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 53.870.220.745 đồng, trong đó có 2.573.416,94 USD tương ứng với 53.536.536.846 đồng và 333.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 23.969.501.751 đồng.

Scanned by CamScanner

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12,040,203,925	12,040,203,925	12,040,203,925	12,040,203,925
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	33,010,362,195	33,010,362,195	38,408,543,395	38,408,543,395
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	9,345,397,266	9,345,397,266	14,575,840,378	14,575,840,378
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	8,337,887,263	8,337,887,263	12,156,625,263	12,156,625,263
- Công ty Thương mại và Vận tải Phùng Hưng	15,330,505,792	15,330,505,792	23,875,288,236	23,875,288,236
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	483,426,567	483,426,567	13,183,426,567	13,183,426,567
- Phải trả các đối tượng khác	57,406,223,479	57,406,223,479	50,984,246,516	50,984,246,516
	135,954,006,487	135,954,006,487	165,224,174,280	165,224,174,280
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	33,010,362,195	33,010,362,195	38,408,543,395	38,408,543,395
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	8,337,887,263	8,337,887,263	12,156,625,263	12,156,625,263
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	-	-	13,183,426,567	13,183,426,567
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12,040,203,925	12,040,203,925	12,040,203,925	12,040,203,925
	53,388,453,383	53,388,453,383	75,788,799,150	75,788,799,150

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Hưng Yến	4,884,895,679	5,746,738,000
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	455,944,000	3,161,978,000
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	9,074,478,000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1,494,321,302	2,468,308,941
	15,909,638,981	11,377,024,941

Scanned by CamScanner

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2,716,914,074	25,132,281,373	24,893,317,441	-	2,955,878,006
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165,484,525	-	-	-	165,484,525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	77,737,645	82,108,685	48,480,211	-	111,366,119
- Thuế tài nguyên	-	3,221,380,265	4,604,050,976	4,537,227,075	-	3,288,204,166
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14,480,299	14,480,299	-	-
- Các loại thuế khác	-	2,027,798,405	155,769,300	2,183,567,705	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28,244,116	3,503,187,001	2,530,666,907	-	1,000,764,210
	-	8,237,559,030	33,491,877,634	34,207,739,638	-	7,521,697,026

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Scanned by CamScanner

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Chi phí lãi vay	548,525,800	363,784,720
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	2,091,247,413	1,512,264,545
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính	34,136,060,064	28,343,329,962
- Chi phí phải trả khác		77,199,974
	36,775,833,277	**30,296,579,201**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	51,792,348	51,792,348
- Kinh phí công đoàn	2,347,600,953	2,120,665,713
- Bảo hiểm xã hội	3,431,414	-
- Bảo hiểm y tế	1,727,304	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	414,332	-
- Phải trả về cổ phần hóa	4,002,216,322	4,002,216,322
- Các khoản phải trả phải nộp khác	74,413,326,533	53,355,774,597
Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	*48,836,636,488*	*40,919,178,108*
Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	*5,911,864,478*	*1,217,627,463*
Phải trả về cổ tức năm 2008	*3,197,705,000*	*3,197,705,000*
Phải trả Sở Tài chính về kinh phí để thực hiện đền bù Giải phòng mặt bằng tại Khu 3 xã Yên Nội - Thanh Ba	*7,000,000,000*	*7,000,000,000*
Phải trả khác	*9,467,120,567*	*1,021,264,026*
	80,820,509,206	**59,530,448,980**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	48,836,636,488	40,919,178,108
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	5,911,864,478	1,217,627,463
	54,748,500,966	**42,136,805,571**

Scanned by CamScanner

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	125,000,000,000	3,212,934,000	(3,692,240,000)	5,328,707,922	(125,345,901,810)	**4,503,500,112**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(152,055,234)	(152,055,234)
Số dư cuối kỳ trước	125,000,000,000	3,212,934,000	(3,692,240,000)	5,328,707,922	(125,497,957,044)	**4,351,444,878**
Số dư đầu năm nay	125,000,000,000	3,212,934,000	(3,692,240,000)	5,328,707,922	(126,660,935,648)	**3,188,466,274**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(14,242,969,975)	(14,242,969,975)
Số dư cuối kỳ này	125,000,000,000	3,212,934,000	(3,692,240,000)	5,328,707,922	(140,903,905,623)	**(11,054,503,701)**

Scanned by CamScanner

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
UBND Tỉnh Phú Thọ	22,950,000,000	18.36%	22,950,000,000	18.36%
Ông Triệu Quang Thuận	6,636,500,000	5.31%	6,337,500,000	5.07%
Vốn góp của Các cổ đông khác	91,721,260,000	73.38%	92,020,260,000	73.62%
Cổ phiếu quỹ	3,692,240,000	2.95%	3,692,240,000	2.95%
	125,000,000,000	**100%**	**125,000,000,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*125,000,000,000*	*125,000,000,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*125,000,000,000*	*125,000,000,000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,500,000	12,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,500,000	12,500,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12,500,000*	*12,500,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369,224	369,224
- *Cổ phiếu phổ thông*	*369,224*	*369,224*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,130,776	12,130,776
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12,130,776*	*12,130,776*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5,328,707,922	5,328,707,922
	5,328,707,922	**5,328,707,922**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	403.19	425.07

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	237,778,194,396	279,717,140,445
Doanh thu cung cấp dịch vụ	305,958,786	2,147,404,219
	238,084,153,182	**281,864,544,664**

Scanned by CamScanner

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	97,108,090	61,169,268
- Hàng bán bị trả lại	18,623,636	10,000,000
	115,731,726	**71,169,268**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	212,093,735,289	238,614,929,048
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(93,380,324)	-
	212,000,354,965	**238,614,929,048**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	*24,246,907,464*	22,917,862,293
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	904,586,186	1,527,089,926
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	226,532,835
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	60,175,653
	25,151,493,650	**17,258,480,457**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,400,000	
Chi phí nhân công	-	153,281,653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,615,935,626	6,010,449,240
Chi phí khác bằng tiền	281,286,582	1,235,661,752
	3,901,622,208	**7,399,392,645**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,143,746,032	1,133,255,741
Chi phí nhân công	4,669,953,544	6,296,348,370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	470,176,819	526,069,444
Thuế, phí, và lệ phí	1,259,621,556	1,122,463,602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,801,398,304	1,303,973,682
Chi phí khác bằng tiền	2,436,194,479	3,240,216,935
	11,781,090,734	**13,622,327,774**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016

Scanned by CamScanner

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(14,242,969,975)	(1,315,033,838)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(14,242,969,975)	(1,315,033,838)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	165,484,525	165,484,525
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	165,484,525	165,484,525

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(14,242,969,975)	(1,315,033,838)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(14,242,969,975)	(1,315,033,838)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,130,776	12,130,776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,174)	(108)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192,113,401,620	198,611,245,519
Chi phí nhân công	23,359,897,570	25,891,877,734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,815,170,992	19,655,539,364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,132,890,320	16,490,567,318
Chi phí khác bằng tiền	6,886,070,733	9,145,515,873
	250,307,431,235	269,794,745,808

Scanned by CamScanner

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,279,074,429	-	8,263,927,532	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26,627,644,133	(5,584,361,698)	28,082,881,953	(5,584,361,698)
Đầu tư dài hạn	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
	30,906,718,562	**(5,584,361,698)**	**39,346,809,485**	**(5,584,361,698)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	246,980,845,479	242,335,788,579
Phải trả người bán, phải trả khác	216,774,515,693	224,754,623,260
Chi phí phải trả	36,775,833,277	30,296,579,201
	500,531,194,449	**497,386,991,040**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Scanned by CamScanner

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,279,074,429	-	-	1,279,074,429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20,938,282,435	105,000,000	-	21,043,282,435
	22,217,356,864	**105,000,000**	**-**	**22,322,356,864**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,263,927,532	-	-	8,263,927,532
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22,393,520,255	105,000,000	-	22,498,520,255
	30,657,447,787	**105,000,000**	**-**	**30,762,447,787**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	76,629,755,857	170,351,089,622	-	246,980,845,479
Phải trả người bán, phải trả khác	216,774,515,693	-	-	216,774,515,693
Chi phí phải trả	36,775,833,277	-	-	36,775,833,277
	330,180,104,827	**170,351,089,622**	**-**	**500,531,194,449**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	58,683,926,865	183,651,861,714	-	242,335,788,579
Phải trả người bán, phải trả khác	224,754,623,260	-	-	224,754,623,260
Chi phí phải trả	30,296,579,201	-	-	30,296,579,201
	313,735,129,326	**183,651,861,714**	**-**	**497,386,991,040**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Scanned by CamScanner

Phú Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Triệu Thị Mai	Vũ Anh Phương	Triệu Quang Thuận

Scanned by CamScanner